CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THAN - VINACOMIN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 207/CLM-TCHC V/v: Công bố thông tin	*Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2017*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi:

- Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin
- Trụ sở chính: Số 47 Quang Trung - Hoàn Kiếm - Hà Nội
- Điện thoại: 04. 39 424 634 Fax: 04. 39 422 350
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thanh Hải - Giám đốc Công ty.
- Loại hình công bố thông tin: Định kỳ
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý I năm 2017 của Công ty.

Ch úng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên,
- HĐQT, BKS(B/c)
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN COALIMEX

Nguyễn Thanh Hải

TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CP XNK THAN - VINACOMIN

(Coalimex)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2017

HÀ NỘI – 2017

TẬP ĐOÀN CN THAN-K.SẢN VN

CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN

Mẫu số B01 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31/03/2017

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**405,373,754,928**	**441,743,471,580**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**77,091,897,895**	**15,191,531,426**
1. Tiền	111	VI.1	77,091,897,895	15,191,531,426
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
III. Các khoản phải thu	**130**		**279,981,390,376**	**321,587,868,659**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	259,012,514,434	307,886,976,181
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22,603,557,642	16,387,602,618
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	1,957,618,404	905,589,964
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	-3,592,300,104	-3,592,300,104
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.7**	**47,280,990,024**	**102,504,748,730**
1. Hàng tồn kho	141		47,280,990,024	102,504,748,730
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,019,476,633**	**2,459,322,765**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	951,718,038	2,394,815,203
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		791,178	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	66,967,417	64,507,562
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200)=210+220+240+250+260	**200**		**134,793,366,002**	**137,663,626,704**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**21,193,424,687**	**22,328,306,350**
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	21,193,424,687	22,328,306,350
II. Tài sản cố định	**220**		**1,540,102,311**	**1,682,792,674**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1,540,102,311	1,682,792,674
- Nguyên giá	222		18,670,803,048	19,088,600,762
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-17,130,700,737	-17,405,808,088
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.12**	**108,719,665,909**	**110,209,670,214**
-Nguyên giá	231		134,465,579,994	134,465,579,994
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	232		-25,745,914,085	-24,255,909,780
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	VI.8	**0**	**0**
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3,340,173,095**	**3,442,857,466**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	3,340,173,095	3,442,857,466
				0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		**540,167,120,930**	**579,407,098,284**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	**300**		**395,909,577,790**	**437,971,840,586**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**350,387,722,055**	**388,523,601,651**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	274,244,089,031	349,164,397,212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,487,466,813	3,528,738,553
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	3,792,671,570	1,818,623,379
4. Phải trả người lao động	314		2,532,560,179	2,689,735,897
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	469,105,872	463,193,762
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	9,268,989,674	6,703,274,791
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	1,199,366,867	1,172,359,406
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	35,611,769,817	15,104,276,419
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	7,161,307,195	7,161,307,195
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		620,395,037	717,695,037
II. Nợ dài hạn	**330**		**45,521,855,735**	**49,448,238,935**
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16bcd	5,389,849,153	5,316,232,353
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		40,132,006,582	44,132,006,582
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	**400**		**144,257,543,140**	**141,435,257,698**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.25**	**144,257,543,140**	**141,435,257,698**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110,000,000,000	110,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110,000,000,000	110,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,122,208,000	4,122,208,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6,487,530,434	6,487,530,434
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9,284,190,710	9,284,190,710
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,363,613,996	11,541,328,554
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +	**440**		**540,167,120,930**	**579,407,098,284**

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Thu Hồng	*Lê Thị Thu Trang*	*Nguyễn Thanh Hải*

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VN

CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I NĂM 2017

PHẦN I - LÃI, LỖ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		
1.Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VII.1	302,000,747,236	361,094,891,942	302,000,747,236	361,094,891,942
- Xuất khẩu uỷ thác than			678,503,244		678,503,244	
- Nhập khẩu uỷ thác			72,518,000	26,177,561	72,518,000	26,177,561
- Doanh thu than nội địa			26,119,557,170		26,119,557,170	
- Cung ứng vật tư			268,294,381,927	355,328,024,208	268,294,381,927	355,328,024,208
- Xuất khẩu lao động			614,608,386	506,760,091	614,608,386	506,760,091
- Xuất khẩu khác						
- Cho thuê văn phòng			6,221,178,509	5,233,930,082	6,221,178,509	5,233,930,082
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	80,678,778		80,678,778	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		301,920,068,458	361,094,891,942	301,920,068,458	361,094,891,942
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	273,582,686,225	329,288,373,429	273,582,686,225	329,288,373,429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		28,337,382,233	31,806,518,513	28,337,382,233	31,806,518,513
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1,775,468,177	906,379,611	1,775,468,177	906,379,611
7 . Chi phí tài chính	22	VII.5	2,426,856,061	1,857,549,145	2,426,856,061	1,857,549,145
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,431,172,680	1,827,587,340	1,431,172,680	1,827,587,340
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	15,865,734,604	19,895,981,172	15,865,734,604	19,895,981,172
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	6,823,059,473	7,071,664,173	6,823,059,473	7,071,664,173
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25-26)	30		4,997,200,272	3,887,703,634	4,997,200,272	3,887,703,634
11. Thu nhập khác	31	VII.6	35,454,545		35,454,545	
12. Chi phí khác	32	VII.7	1,504,798,014	5,714,500	1,504,798,014	5,714,500
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-1,469,343,469	-5,714,500	-1,469,343,469	-5,714,500
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		3,527,856,803	3,881,989,134	3,527,856,803	3,881,989,134
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	705,571,361	776,397,827	705,571,361	776,397,827
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60	VII.11	2,822,285,442	3,105,591,307	2,822,285,442	3,105,591,307
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		256.57	282.33	256.57	282.33
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Thu Hồng	*Lê Thị Thu Trang*	*Nguyễn Thanh Hải*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN-VINACOMIN COALIMEX

TẬP ĐOÀN CN THAN-KSẢN VN
CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

QUÝ I NĂM 2017

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**3,527,856,803**	**3,881,989,134**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1,632,694,668	1,630,099,196
Các khoản dự phòng	03	-	763,682,637
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	-	
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(987,432,520)	(47,196,060)
Chi phí lãi vay	06	1,431,172,680	1,827,587,340
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**5,604,291,631**	**8,056,162,247**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	42,740,568,768	(103,521,287,440)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	55,223,758,706	(4,989,730,984)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(58,050,735,141)	25,372,672,447
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1,545,781,536	2,317,784,134
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
Tiền lãi vay đã trả	14	(1,454,647,815)	(1,705,731,328)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,066,535,118)	(936,784,072)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	31,000,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(97,300,000)	(127,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**44,445,182,567**	**(75,503,414,996)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(964,885,616)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	947,690,504	47,196,060
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	947,690,504	(917,689,556)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	61,146,824,116	236,663,668,302
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(44,639,330,718)	(105,637,512,879)
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16,507,493,398	131,026,155,423
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	61,900,366,469	54,605,050,871
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15,191,531,426	30,533,109,639
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	77,091,897,895	85,138,160,510

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Thu Hồng	*Lê Thị Thu Trang*	*Nguyễn Thanh Hải*

Đơn vị: CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN
Địa chỉ: 47 Quang Trung Hoàn Kiếm Hà nội

Mẫu số B04 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản...
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
   - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
   - Chi nhánh Hà Nội: 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
   - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
7. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán đặc thù trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ tài chính chấp thuận tại công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
   Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

4.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với

hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.3 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các khế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau. bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Daonh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có) .

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN

Năm 2017 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

1-Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2017	01/01/2017
-Tiền mặt	780,351,290	1,609,604,454
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76,311,546,605	13,581,926,972
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**77,091,897,895**	**15,191,531,426**

3- Phải thu của khách hàng

	31/03/2017	01/01/2017
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**259,012,514,434**	**307,886,976,181**
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên	79,058,489,434	128,331,263,525
Công ty cổ phần than Hà Lầm	23,874,600,521	77,161,560,037
Công ty than Cao Sơn	39,076,791,722	26,063,685,997
Công ty cổ phần than Cọc Sáu	16,107,097,191	25,106,017,491
- Các khoản phải thu khách hàng khác	179,954,025,000	179,555,712,656
b, Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		

c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu 03-TM-TKV

4- Phải thu khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	**1,957,618,404**		**905,589,964**	
- Phải thu tạm ứng	1,157,452,000		160,465,000	
- Ký cược ký quỹ	5,463,268		5,458,476	
- Phải thu khác	794,703,136	-	739,666,488	-
b, Dài hạn	**21,193,424,687**		**22,328,306,350**	
- Phải thu Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc	20,039,953,687		21,174,835,350	
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	1,153,471,000		1,153,471,000	
Cộng	**23,151,043,091**	-	**23,233,896,314**	-

6. Nợ xấu

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3,592,300,104	3,592,300,104	3,592,300,104	3,592,300,104
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	**3,592,300,104**	**3,592,300,104**	**3,592,300,104**	**3,592,300,104**

7-Hàng tồn kho	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Thành phẩm				
- Hàng hoá	47,280,990,024	-	102,210,376,480	-
- Hàng gửi đi bán		-	294,372,250	-
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**47,280,990,024**	**-**	**102,504,748,730**	**-**

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý: **Không**

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: **Không**

*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: **Không**

*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: **Không**

8- Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2017	01/01/2017
b, Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm		
- XDCB	-	-
- Sửa chữa		
Cộng	**-**	**-**

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	10,664,959,775		7,153,533,517	1,270,107,470		19,088,600,762
-Mua trong kỳ			-	-		-
-Đầu tư XDCB hoàn thành						-
-Tăng khác						-
-Chuyển sang BĐS đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán			417,797,714	-		417,797,714
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10,664,959,775		6,735,735,803	1,270,107,470	-	18,670,803,048
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu năm	9,793,680,288		6,365,616,851	1,246,510,949		17,405,808,088
-Khấu hao trong kỳ	36,303,313		98,521,554	7,865,496		142,690,363
-Tăng khác						-
-Chuyển sang BĐS đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán	-		417,797,714	-		417,797,714
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	9,829,983,601		6,046,340,691	1,254,376,445	-	17,130,700,737
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
-Tại ngày đầu năm	871,279,487		787,916,666	23,596,521	-	1,682,792,674
-Tại ngày cuối kỳ	834,976,174		689,395,112	15,731,025	-	1,540,102,311

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay Không

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 14,673,464,404

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý Không

*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình Không

12-Tăng giảm BĐS đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2017
Nguyên giá BĐS đầu tư	**134,465,579,994**	-	-	**134,465,579,994**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	134,465,579,994	-	-	134,465,579,994
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn luỹ kế	**24,255,909,780**	**1,490,004,305**	-	**25,745,914,085**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	24,255,909,780	1,490,004,305	-	25,745,914,085
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	**110,209,670,214**	-	-	**108,719,665,909**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	110,209,670,214	-	-	108,719,665,909
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay **Không**
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá **Không**
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác **Không**

13- Chi phí trả trước	31/03/2017	01/01/2017
a, Ngắn hạn	**951,718,038**	**2,394,815,203**
- Chi phí LC, bảo hiểm, vận chuyển hàng hóa trả trước		1,491,816,438
- Các khoản khác	951,718,038	902,998,765
b, Dài hạn	**3,340,173,095**	**3,442,857,466**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	3,340,173,095	3,442,857,466
Cộng	**4,291,891,133**	**5,837,672,669**

14- Tài sản khác	31/03/2017	01/01/2017
a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15- Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	31/03/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	**20,361,769,817**	**20,361,769,817**	**61,146,824,116**	**44,639,330,718**	**3,854,276,419**	**3,854,276,419**
Các khoản vay ngắn hạn	20,361,769,817	20,361,769,817	61,146,824,116	44,639,330,718	3,854,276,419	3,854,276,419
b, Vay dài hạn	**55,382,006,582**	**55,382,006,582**	-	-	**55,382,006,582**	**55,382,006,582**
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	15,250,000,000	15,250,000,000	4,000,000,000	-	11,250,000,000	11,250,000,000
Kỳ hạn từ 1-3 năm	40,132,006,582	40,132,006,582	-	4,000,000,000	44,132,006,582	44,132,006,582
Kỳ hạn từ 3-5 năm						-
Kỳ hạn từ 5- 10 năm						
Kỳ hạn trên 10 năm	-	-				-
Cộng	**75,743,776,399**	**75,743,776,399**	**61,146,824,116**	**44,639,330,718**	**59,236,283,001**	**59,236,283,001**

c, Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2017			Năm 2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d, Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	31/03/2017		01/01/2017	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán

Đối tượng	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**274,244,089,031**	**274,244,089,031**	**349,164,397,212**	**349,164,397,212**
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	27,788,524,782	27,788,524,782	48,939,828,577	48,939,828,577
Công ty kho vận Đá Bạc	75,701,315,796	75,701,315,796	74,602,154,995	74,602,154,995
Công ty kho vận Hòn Gai	18,522,464,579	18,522,464,579	10,265,994,130	10,265,994,130
Guangxi Pingxiang Shun da Im & Ex	10,080,878,500	10,080,878,500	47,913,481,000	47,913,481,000
Công ty CP kinh doanh TM và SX Seiki	28,755,762,357	28,755,762,357	36,222,142,183	36,222,142,183
- Phải trả cho các đối tượng khác	113,395,143,017	113,395,143,017	131,220,796,327	131,220,796,327
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán **không**

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d, Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết theo biểu số 16-TM-TKV

19-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	*01/01/2017*	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*31/03/17*
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT	528,442,350	13,843,108,473	11,489,423,691	2,882,127,132
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	166,000	1,800,867,248	1,801,033,248	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1,066,535,118	827,434,334	1,066,535,118	827,434,334
- Thuế thu nhập các nhân	223,479,911	170,563,671	394,043,582	-
- Thuế đất và tiền thuê đất	-	83,110,104	-	83,110,104
- Các loại thuế khác	-	6,000,000	6,000,000	-
Cộng	***1,818,623,379***	***16,731,083,830***	***14,757,035,639***	***3,792,671,570***
b, Phải thu				
- Thuế GTGT	60,612,668	-	162,623	60,775,291
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất nhập khẩu	3,894,894	1,292,844,979	1,295,142,211	6,192,126
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
- Thuế thu nhập các nhân				-
- Thuế đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác				
Cộng	***64,507,562***	***1,292,844,979***	***1,295,304,834***	***66,967,417***

(*): Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	*705,571,361*
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TN năm hiện hành	-
- Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc	*121,862,973*
Tổng cộng	***827,434,334***

20-Chi phí phải trả

	31/03/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	**469,105,872**	**463,193,762**
- Trích trước chi phí lãi vay	87,688,177	111,163,312
- Trích trước chi phí vận chuyển hàng hóa		
- Trích trước chi phí điện nước... (33TT)	190,826,815	155,829,480
- Trích trước phí kiểm toán	187,000,000	187,000,000
- Trích trước khác	3,590,880	9,200,970
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**469,105,872**	**463,193,762**

21. Phải trả khác

	31/03/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	46,756,380	
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		388,936
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	500,000,000	500,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	108,362,887	108,362,877
-Các khoản phải trả phải nộp khác	544,247,600	563,607,593
Cộng	**1,199,366,867**	**1,172,359,406**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5,389,849,153	5,316,232,353
-Công ty CN Mỏ Việt Bắc góp vốn		
Cộng	**5,389,849,153**	**5,316,232,353**
c) Số nợ qua hạn chưa thanh toán	-	-

22. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	9,268,989,674	6,703,274,791
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các loại doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	**9,268,989,674**	**6,703,274,791**
b) Dài hạn	31/03/2017	01/01/2017
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả

	31/03/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	7,161,307,195	7,161,307,195
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	**7,161,307,195**	**7,161,307,195**
b) Dài hạn		
-		
-		
Cộng		

25-Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**110,000,000,000**	**4,122,208,000**	**6,487,530,434**			**9,284,190,710**	**-**	**129,893,929,144**
Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							12,963,492,692	12,963,492,692
- Tăng khác						-		-
Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
-Giảm khác							(1,422,164,138)	(1,422,164,138)
Số dư cuối năm trước	**110,000,000,000**	**4,122,208,000**	**6,487,530,434**			**9,284,190,710**	**11,541,328,554**	**141,435,257,698**
Số dư đầu năm nay	**110,000,000,000**	**4,122,208,000**	**6,487,530,434**			**9,284,190,710**	**11,541,328,554**	**141,435,257,698**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							2,822,285,442	2,822,285,442
- Tăng khác						-		-
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác							-	-
Số dư cuối kỳ năm nay	**110,000,000,000**	**4,122,208,000**	**6,487,530,434**			**9,284,190,710**	**14,363,613,996**	**144,257,543,140**

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2017	01/01/2017
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	60,953,480,000	60,953,480,000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	49,046,520,000	49,046,520,000
Cộng	**110,000,000,000**	**110,000,000,000**

c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	3 tháng đầu năm 2017	Năm 2015
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	110,000,000,000	110,000,000,000
+Vốn góp tăng trong năm	-	-
+Vốn góp giảm trong năm	-	-
+Vốn góp cuối năm	110,000,000,000	110,000,000,000
-Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d-Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,000,000	11,000,000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+Cổ phiếu phổ thông	11,000,000	11,000,000
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**11,000,000**	**11,000,000**
+Cổ phiếu phổ thông	11,000,000	11,000,000
+Cổ phiếu ưu đãi		
**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)*	*10,000*	*10,000*

d-Cổ tức

-Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	-	-
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		-
-Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận		-

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	9,284,190,710	9,284,190,710
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/03/2017	01/01/2017
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	25,190.12	57,986.02
- EUR	4,372.43	4,371.52
- JPY	33,000.00	230,525.00
- AUD	331.38	331.38
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	886,052,173	886,052,173
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3 tháng đầu năm 2017	3 tháng đầu năm 2016
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	294,413,939,097	354,612,199,289
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,365,629,630	1,248,762,571
- Doanh thu cho thuê văn phòng	6,221,178,509	5,233,930,082
Cộng	**302,000,747,236**	**361,094,891,942**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)	-	-

2- Các khoản giảm trừ doanh thu	3 tháng đầu năm 2017	3 tháng đầu năm 2016
- Hàng bán bị trả lại	80,678,778	-
Cộng	**80,678,778**	**-**

3- Giá vốn hàng bán	3 tháng đầu năm 2017	3 tháng đầu năm 2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	246,231,009,917	327,601,031,842
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn cho thuê văn phòng	1,780,483,320	1,687,341,587
Cộng	**273,582,686,225**	**329,288,373,429**

4- Doanh thu hoạt động tài chính	3 tháng đầu năm 2017	3 tháng đầu năm 2016
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	118,795,920	47,196,060
- Lãi chênh lệch tỷ giá	788,035,657	859,183,551
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	788,035,657	859,183,551
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	868,636,600	-
Cộng	**1,775,468,177**	**906,379,611**

5-Chi phí tài chính	3 tháng đầu năm 2017	3 tháng đầu năm 2016
- Lãi tiền vay	1,431,172,680	1,827,587,340
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	*405,992,883*	*607,970,202*
+ Lãi tiền vay trung dài hạn	*1,025,179,797*	*1,219,617,138*
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	77,251,281	29,961,805
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	77,251,281	29,961,805
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
- Chi phí tài chính khác	918,432,100	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**2,426,856,061**	**1,857,549,145**

6. Thu nhập khác

	3 tháng đầu năm 2017	3 tháng đầu năm 2016
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	35,454,545	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	**35,454,545**	**-**

7. Chi phí khác

	3 tháng đầu năm 2017	3 tháng đầu năm 2016
- Các khoản bị phạt	1,319,798,014	5,714,500
- Các khoản khác	185,000,000	-
Cộng	**1,504,798,014**	**5,714,500**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	3 tháng đầu năm 2017	3 tháng đầu năm 2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**6,823,059,473**	**7,071,664,173**
- Chi phí nhân viên quản lý	3,537,557,538	3,661,098,999
+ Tiền lương	3,096,370,585	3,275,832,753
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	312,962,953	252,320,246
+ Tiền ăn ca	128,224,000	132,946,000
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu quản lý	215,562,369	191,745,445
- Chi phí đồ dùng văn phòng	5,680,227	43,751,800
- Chi phí khấu hao TSCĐ	80,788,711	118,723,361
- Thuế và lệ phí	-	-
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	205,888,539	442,449,025
- Chi phí khác bằng tiền	2,777,582,089	2,613,895,543
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**15,865,734,604**	**19,895,981,172**
- Chi phí nhân viên bán hàng	2,647,841,738	2,752,814,595
+ Tiền lương	2,303,029,414	2,460,417,247
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	226,965,624	181,620,148
+ Tiền ăn ca	117,846,700	110,777,200
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu bao bì	33,334,621	21,920,308
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	-	6,598,180
- Chi phí khấu hao TSCĐ	61,901,652	85,344,063
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,969,467,763	14,327,571,100
- Chi phí khác bằng tiền	3,153,188,830	2,701,732,926
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	3 tháng đầu năm 2017	3 tháng đầu năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	254,577,217	264,015,733
+Nguyên vật liệu	248,896,990	213,665,753
+Nhiên liệu	5,680,227	50,349,980
+Động lực	-	-
-Chi phí nhân công	6,185,399,276	6,413,913,594
+Tiền lương	5,399,399,999	5,736,250,000
+BHYT, BHXH, KPCĐ	539,928,577	433,940,394
+ăn ca	246,070,700	243,723,200
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,632,694,668	1,630,099,196
-Chi phi dịch vụ mua ngoài	10,175,356,302	14,770,020,125
-Chi phí khác bằng tiền	9,862,424,994	7,178,892,114
Cộng	**28,110,452,457**	**30,256,940,762**

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	3 tháng đầu năm 2017	3 tháng đầu năm 2016
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	705,571,361	776,397,827
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TN năm hiện hành		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**705,571,361**	**776,397,827**

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3 tháng đầu năm 2017	3 tháng đầu năm 2016
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hõan lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn CSH:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	61,145,990,116	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	44,639,330,718	-
- Tiền trả gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thưc khác		

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong 3 tháng đầu năm 2017, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 31/03/2017 và các giao dịch với các bên liên quan trong 3 tháng đầu năm 2017 được thể hiện tại 03 phụ biểu đính kèm:

- Mẫu số 02B-TKV: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin
- Mẫu số 03A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải thu trong nội bộ Tập đoàn.
- Mẫu số 16A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải trả trong nội bộ Tập đoàn
- Phụ biểu TSCĐ bán: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản

2. Thông tin so sánh:

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và Báo cáo tài chính Quý I năm 2016 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin.

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Thu Hồng	*Lê Thị Thu Trang*	*Nguyễn Thanh Hải*

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VN

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THAN - VINACOMIN

Mẫu số: 02B-TKV

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Lũy kế đến Quý I năm 2017

STT	Tên đơn vị	Quý I			Lũy kế năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
		1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng			**233,925,474,622**	-	-	**233,925,474,622**
3	Công ty tuyển than Cửa Ông			9,022,000,000	-	-	9,022,000,000
9	Trung tâm cấp cứu Mỏ			5,949,690,909	-	-	5,949,690,909
16	Tổng công ty khoáng sản			5,471,908,000	-	-	5,471,908,000
17	Cty TNHH 1 TV Than Uông bí			16,505,530,909	-	-	16,505,530,909
21	Cty TNHH 1TV than Mạo khê			2,359,950,000	-	-	2,359,950,000
24	Cty than Thống nhất			4,717,500,000	-	-	4,717,500,000
25	Cty than Dương huy			24,463,491,182	-	-	24,463,491,182
26	Cty than Mông dương			23,579,600,000	-	-	23,579,600,000
27	Cty than Khe chàm			6,026,720,000	-	-	6,026,720,000
28	Công ty than Quang Hanh			258,714,000	-	-	258,714,000
29	Cty than Hạ long			3,258,807,000	-	-	3,258,807,000
30	Cty than Hà Lầm			2,677,452,000	-	-	2,677,452,000
31	Cty than Hòn gai			392,100,000	-	-	392,100,000
32	Cty than Vàng Danh			631,526,000	-	-	631,526,000
41	Cty CP Than Tây Nam Đá mài			20,541,564,000	-	-	20,541,564,000
44	Công ty CP chế biến KD than Cẩm Phả			3,853,323,176	-	-	3,853,323,176
56	Cty CP than Cọc Sáu			11,620,527,000	-	-	11,620,527,000
57	Cty CP than Đèo Nai			5,247,548,000	-	-	5,247,548,000
58	Cty CP than Cao sơn			30,928,303,400	-	-	30,928,303,400
59	Công ty than Hà Tu			15,522,430,000	-	-	15,522,430,000
64	Cty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng			11,057,234,000	-	-	11,057,234,000
69	Công ty kho vận Đá Bạc			1,670,350,000	-	-	1,670,350,000
87	Công ty kho vận Hòn Gai			28,904,268	-	-	28,904,268
88	Công ty TNHH 1TV than Nam Mẫu			12,722,278,700	-	-	12,722,278,700
106	Công ty than Hồng Thái			3,760,000,000	-	-	3,760,000,000
108	Công ty Nhôm Đăk Nông			11,658,022,078	-	-	11,658,022,078

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Người duyệt biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN-VINACOMIN COALIMEX Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Lê Thị Thu Trang

Lê Thị Thu Trang

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VN

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THAN - VINACOMIN

Mẫu số: 03A-TM-TKV

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Đến 31 tháng 03 năm 2017

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	*254,277,528,956*	*272,919,020,093*
I	**CÔNG TY MẸ**	**113,426,739,888**	**100,430,793,483**
1	Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	159,091,151	159,091,151
2	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	576,198,822	576,198,822
4	CTy tuyển than Cửa Ông	9,808,700,000	528,000,000
6	Trung tâm cấp cứu mỏ	3,314,335,000	2,498,349,480
9	Cty TNHH 1TV than Uông Bí	21,209,789,000	19,571,530,000
10	CTy TNHH 1TV than Mạo Khê	16,001,161,000	13,405,216,000
11	Cty TNHH MTV Than Thống Nhất	444,092,000	1,410,750,000
12	Cty TNHH MTV Than Dương Huy	11,130,958,600	1,457,218,500
13	Cty TNHH MTV than Khe Chàm	11,532,313,474	23,994,423,927
14	Cty TNHH MTV than Quang Hanh	119,180,600	59,807,000
15	Cty TNHH MTV than Hạ Long	6,071,602,150	4,031,974,450
16	Cty TNHH MTV than Hòn Gai	1,148,264,082	2,917,582,985
18	Cty kho vận Đá Bạc	896,214,000	4,837,772,360
19	Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò 1	1,347,500,000	1,513,472,440
20	Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò 2	-	1,117,600,000
22	Cty kho vận Hòn Gai	31,794,695	90,456,270
23	Cty TNHH MTV Than Nam Mẫu	12,762,804,055	18,021,521,222
25	Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ	466,603,876	466,603,876
28	Công ty than Hồng Thái	4,136,000,000	3,773,225,000
29	Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	12,270,137,383	-

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
II	**CÁC ĐƠN VỊ KHÁC**	140,850,789,068	172,488,226,610
4	TCT Khoáng sản	7,919,124,006	1,900,025,222
7	CTy cổ phần Chế tạo máy	2,409,955,354	3,889,218,275
9	Cty cổ phần than Mông Dương	6,922,649,300	19,989,087,900
10	Cty cổ phần than Hà Lầm	23,874,600,521	77,179,990,027
11	Cty CP than Vàng Danh	694,678,600	2,061,693,388
16	Cty CP than Tây nam đá mài	14,065,440,400	991,023,000
18	Công ty cổ phần KD than Cẩm Phả	1,033,060,600	210,037,586
27	Cty CP than Cọc Sáu	16,107,097,191	25,106,017,491
28	Cty Cp than Đèo Nai	2,109,441,500	5,791,069,000
29	CTy CP than Cao Sơn	39,076,791,722	26,063,685,997
30	Cty CP than Hà Tu	16,342,678,000	4,827,075,000
32	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	10,295,271,874	4,479,303,724

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN COALIMEX

Lê Thị Thu Trang

Lê Thị Thu Trang

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VN

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THAN - VINACOMIN

Mẫu số: 16A-TM-TKV

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

ĐVT: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	*122,012,305,157*	*122,012,305,157*	*133,807,977,702*	*133,807,977,702*
I	CÔNG TY MẸ	122,012,305,157	122,012,305,157	133,807,977,702	133,807,977,702
1	Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	-
2	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	27,788,524,782	27,788,524,782	48,939,828,577	48,939,828,577
18	Cty kho vận Đá Bạc	75,701,315,796	75,701,315,796	74,602,154,995	74,602,154,995
22	Cty kho vận Hòn Gai	18,522,464,579	18,522,464,579	10,265,994,130	10,265,994,130
II	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	-	-	-	-
		-			

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN COALIMEX

Lê Thị Thu Trang

Lê Thị Thu Trang

TẬP : TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VN
CÔN: CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THAN - VINACOMIN

Biểu TSCĐ Bán

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN

Luỹ kế đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá	LãI (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
1	**Công ty than Hạ Long**		**1,110,000,000**	**1,135,600,000**	**25,600,000**		
	Tời trục	4	1,110,000,000	1,135,600,000	25,600,000	130608	27/02/2017
2	**Công ty than Hà Tu**		**4,635,000,000**	**4,814,500,000**	**179,500,000**		
	Tủ khởi động mềm	4	3,300,000,000	3,452,000,000	152,000,000	103500	23/02/2017
	Tủ biến tần	5	1,335,000,000	1,362,500,000	27,500,000	103947	14/02/2017
3	**Công ty than Dương Huy**		**22,200,267,823**	**23,084,668,182**	**884,400,359**		
	Hệ thống tời trục	1	11,965,901,084	12,419,818,182	453,917,098	103602	12/01/2017
	Máy khoan thủy lực	1	1,010,119,572	1,087,850,000	77,730,428	103499	22/02/2017
	Hệ thống tời cáp treo giếng nghiêng	1	9,224,247,167	9,577,000,000	352,752,833	103604	18/01/2017
4	**Công ty than Mông Dương**		**23,288,416,200**	**23,579,600,000**	**291,183,800**		
	Giá chống thủy lực phân thể	131	23,288,416,200	23,579,600,000	291,183,800	103508	23/01/2017
5	**Trung tâm cấp cứu mỏ**		**3,196,979,480**	**3,217,090,909**	**20,111,429**		
	Máy bơm phòng nổ	2	3,196,979,480	3,217,090,909	20,111,429	103651	16/02/2017
6	**Công ty than Uông Bí**		**15,137,488,490**	**15,968,090,909**	**830,602,419**		
	Trạm quạt gió chính	1	14,135,000,000	14,469,000,000	334,000,000	82993	28/02/2017
	Máy khoan thăm dò	1	1,002,488,490	1,499,090,909	496,602,419	103482	18/01/2017
	...						
	Tổng cộng		**69,568,151,993**	**71,799,550,000**	**2,231,398,007**		

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN-VINACOMIN COALIMEX

Lê Thị Thu Trang

Lê Thị Thu Trang